TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 72-PX Khai thác 2 - Khe Chàm

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**143**	**73.152,0**	**111.177.000**			**6**	**1.443.846**					**2.175.000**	**79.220**		**114.875.066**	**3.003.500**	**563.400**	**375.800**	**1.148.900**	**330.000**			**9.980.000**			**15.401.600**	**99.473.466**	
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	6.988.000	25	15.250,0	23.177.073			1	268.769								23.445.842	559.100	104.900	69.900	234.500	55.000			4.000.000			5.023.400	18.422.442	
2	HL-02756	Lại Khắc Chí	5.990.000	24	13.080,0	19.879.090			1	230.385								20.109.475	479.300	89.900	60.000	201.100	55.000			1.800.000			2.685.300	17.424.175	
3	HL-02958	Phạm Văn Báu	6.261.000	23	12.535,0	19.050.794			1	240.808					1.305.000			20.596.602	500.900	94.000	62.700	206.000	55.000						918.600	19.678.002	
4	HL-03299	Lê Xuân Dân	5.733.000	26	14.170,0	21.535.680			1	220.500								21.756.180	458.700	86.000	57.400	217.600	55.000						874.700	20.881.480	
5	HL-04000	Vũ Hữu Thái	7.157.000	21	11.445,0	17.394.204			1	275.269								17.669.473	572.600	107.400	71.600	176.700	55.000			2.780.000			3.763.300	13.906.173	
6	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	5.411.000	24	6.672,0	10.140.159			1	208.115					870.000	79.220		11.297.494	432.900	81.200	54.200	113.000	55.000			1.400.000			2.136.300	9.161.194	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**335**	**192.620,0**	**193.489.129**	**14**	**2.749.654**	**19**	**3.644.383**							**5.200.000**	**205.083.166**	**5.985.900**	**1.122.900**	**749.200**	**2.050.800**	**825.000**		**1.854.075**	**2.780.000**	**1.950.000**	**286.000**	**17.603.875**	**187.479.291**	
7	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.231.000	14	8.204,7	8.241.723	7	1.408.346	1	201.192							200.000	10.051.261	418.500	78.500	52.400	100.500	55.000		245.000		260.000		1.209.900	8.841.361	
8	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	5.493.000	24	11.862,4	11.915.928			1	211.269							400.000	12.527.197	439.500	82.400	55.000	125.300	55.000						757.200	11.769.997	
9	HL-03246	Trần Văn Mạnh	4.982.000	27	16.680,4	16.755.669			2	383.231							400.000	17.538.900	398.600	74.800	49.900	175.400	55.000		411.075		572.000		1.736.775	15.802.125	
10	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	5.231.000	26	14.623,4	14.689.387			1	201.192							400.000	15.290.579	418.500	78.500	52.400	152.900	55.000						757.300	14.533.279	
11	HL-03389	Phan Văn Hà	4.982.000	26	13.909,5	13.972.265			1	191.615							400.000	14.563.880	398.600	74.800	49.900	145.600	55.000						723.900	13.839.980	
12	HL-03404	Phạm Văn Nam	5.231.000	25	15.812,5	15.883.852			2	402.385							400.000	16.686.237	418.500	78.500	52.400	166.900	55.000						771.300	15.914.937	
13	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	4.982.000	25	16.754,1	16.829.701			1	191.615							400.000	17.421.316	398.600	74.800	49.900	174.200	55.000			2.780.000			3.532.500	13.888.816	
14	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	4.982.000	17	7.836,2	7.871.510	5	958.077	1	191.615							200.000	9.221.202	398.600	74.800	49.900	92.200	55.000						670.500	8.550.702	
15	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	4.982.000	23	15.077,7	15.145.737			2	383.231							400.000	15.928.968	398.600	74.800	49.900	159.300	55.000						737.600	15.191.368	
16	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	4.982.000	24	13.098,8	13.157.907	2	383.231	1	191.615							400.000	14.132.753	398.600	74.800	49.900	141.300	55.000						719.600	13.413.153	
17	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	4.745.000	21	10.128,3	10.174.003			1	182.500							400.000	10.756.503	379.700	71.200	47.500	107.600	55.000						661.000	10.095.503	
18	HL-06440	Bùi Văn Phương	4.982.000	25	16.685,9	16.761.194			1	191.615							400.000	17.352.809	398.600	74.800	49.900	173.500	55.000		374.000		442.000		1.567.800	15.785.009	
19	HL-06444	Thẩm Văn Minh	4.745.000	20	11.537,4	11.589.461			2	365.000							200.000	12.154.461	379.700	71.200	47.500	121.500	55.000						674.900	11.479.561	
20	HL-06697	Tô Văn Hùng	4.745.000	26	13.944,7	14.007.624			1	182.500							400.000	14.590.124	379.700	71.200	47.500	145.900	55.000		355.000		676.000		1.730.300	12.859.824	
21	HL-06923	Chu Văn Mạnh	4.519.000	12	6.464,0	6.493.168			1	173.808							200.000	6.866.976	361.600	67.800	45.200	68.700	55.000		469.000			286.000	1.353.300	5.513.676	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.682**	**1.238.801,1**	**1.244.391.022**	**53**	**12.165.770**	**89**	**19.792.813**	**1.172.000**	**2.549.100**	**24**	**13.600.000**	**2.610.000**		**33.500.000**	**1.329.780.705**	**40.587.100**	**7.614.700**	**5.076.400**	**13.234.500**	**5.335.000**	**2.032.800**	**17.176.323**	**15.920.000**	**4.602.000**	**4.680.000**	**116.258.824**	**1.213.521.881**	
22	HL-03616	Cao Văn Lâm	6.367.000	1	564,0	566.545	5	1.224.423	1	244.885								2.035.853				20.400	55.000						75.400	1.960.453	
23	HL-05638	Phan Văn Duyên	5.305.000	2	1.161,0	1.166.239			1	204.038								1.370.277				13.700	55.000						68.700	1.301.577	
24	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	4.867.000	8	4.929,0	4.951.242			1	187.192								5.138.434				51.400	55.000		342.325				448.725	4.689.709	
25	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	4.867.000	2	1.615,0	1.622.288			1	187.192								1.809.480				18.100	55.000		443.667				516.767	1.292.713	
26	HL-05999	Phạm Viết Long	4.867.000	4	2.636,0	2.647.895			1	187.192								2.835.087				28.400	55.000						83.400	2.751.687	
27	HL-07051	Bùi Văn Cường	4.636.000	9	4.887,0	4.909.052												4.909.052				49.100	55.000		272.333		650.000		1.026.433	3.882.619	
28	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	5.305.000	18	11.717,0	11.769.872			1	204.038							250.000	12.223.910	424.500	79.600	53.100	122.200	55.000		264.000				998.400	11.225.510	
29	HL-06200	Lê Trung Tài	4.867.000	18	12.734,0	12.791.461			1	187.192							250.000	13.228.653	389.400	73.100	48.700	132.300	55.000						698.500	12.530.153	
30	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	4.636.000	25	22.092,4	22.192.090			1	178.308							500.000	22.870.398	370.900	69.600	46.400	228.700	55.000		415.000			676.000	1.861.600	21.008.798	
31	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	6.367.000										24	13.000.000				13.000.000	509.400	95.600	63.700	130.000	55.000						853.700	12.146.300	
32	HL-06329	Lê Văn Hùng	4.636.000	24	14.769,7	14.836.347			1	178.308							500.000	15.514.655	370.900	69.600	46.400	155.100	55.000						697.000	14.817.655	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-06900	Bùi Đức Cường	4.636.000	20	12.302,9	12.358.365			1	178.308							500.000	13.036.673	370.900	69.600	46.400	130.400	55.000	101.640	376.000			494.000	1.643.940	11.392.733	
34	HL-00281	Mai Xuân Hùng	7.704.000	22	19.598,7	19.687.137			1	296.308	293.000						500.000	20.776.445	616.400	115.600	77.100	207.800	55.000	101.640					1.173.540	19.602.905	
35	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	7.704.000	22	15.510,0	15.579.987			1	296.308							500.000	16.376.295	616.400	115.600	77.100	163.800	55.000		266.000		494.000		1.787.900	14.588.395	
36	HL-01567	Vũ Xuân Trường	5.305.000	22	20.445,7	20.537.959			1	204.038							500.000	21.241.997	424.500	79.600	53.100	212.400	55.000		415.000		624.000		1.863.600	19.378.397	
37	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	7.704.000	20	17.737,7	17.817.689			1	296.308							500.000	18.613.997	616.400	115.600	77.100	186.100	55.000	101.640					1.151.840	17.462.157	
38	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	14	11.945,0	11.998.901											250.000	12.248.901	616.400	115.600	77.100	122.500	55.000		488.325				1.474.925	10.773.976	
39	HL-02895	Trần Văn Phiên	7.704.000	22	13.524,5	13.585.528			1	296.308							500.000	14.381.836	616.400	115.600	77.100	143.800	55.000		536.650				1.544.550	12.837.286	
40	HL-02920	Trần Văn Hậu	6.367.000	15	10.820,0	10.868.824			1	244.885							250.000	11.363.709	509.400	95.600	63.700	113.600	55.000						837.300	10.526.409	
41	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	19	11.945,9	11.999.755			1	296.308							500.000	12.796.063	616.400	115.600	77.100	128.000	55.000	101.640	497.817				1.591.557	11.204.506	
42	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	7.704.000	20	18.939,9	19.025.364			1	296.308					870.000		500.000	20.691.672	616.400	115.600	77.100	206.900	55.000						1.071.000	19.620.672	
43	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	6.367.000	24	11.304,7	11.355.711			1	244.885							500.000	12.100.596	509.400	95.600	63.700	121.000	55.000			2.400.000			3.244.700	8.855.896	
44	HL-03121	Trần Văn Hoan	7.704.000	11	8.345,4	8.383.058	8	2.370.462	1	296.308							250.000	11.299.828	616.400	115.600	77.100	113.000	55.000						977.100	10.322.728	
45	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	7.704.000	24	23.014,2	23.118.049			1	296.308	293.000				870.000		500.000	25.077.357	616.400	115.600	77.100	250.800	55.000						1.114.900	23.962.457	
46	HL-03179	Trần Văn Huynh	6.367.000	20	17.805,9	17.886.247			1	244.885		439.500					500.000	19.070.632	509.400	95.600	63.700	190.700	55.000		279.325				1.193.725	17.876.907	
47	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	6.367.000	20	11.729,6	11.782.478			1	244.885							500.000	12.527.363	509.400	95.600	63.700	125.300	55.000						849.000	11.678.363	
48	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	6.367.000	21	17.508,7	17.587.706			1	244.885							500.000	18.332.591	509.400	95.600	63.700	183.300	55.000	101.640	362.100				1.370.740	16.961.851	
49	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	7.704.000	17	14.008,0	14.071.210			1	296.308							250.000	14.617.518	616.400	115.600	77.100	146.200	55.000	101.640	497.817		416.000		2.025.757	12.591.761	
50	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	7.704.000	19	16.955,4	17.031.910			1	296.308							500.000	17.828.218	616.400	115.600	77.100	178.300	55.000						1.042.400	16.785.818	
51	HL-03242	Trần Văn Chung	6.367.000	28	12.085,7	12.140.236			1	244.885								12.385.121	509.400	95.600	63.700	123.900	55.000						847.600	11.537.521	
52	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	5.305.000	28	11.268,4	11.319.248			1	204.038								11.523.286	424.500	79.600	53.100	115.200	55.000						727.400	10.795.886	
53	HL-03260	Lã Văn Bình	7.704.000	24	21.980,2	22.079.384			1	296.308							500.000	22.875.692	616.400	115.600	77.100	228.800	55.000						1.092.900	21.782.792	
54	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	6.367.000	21	14.675,1	14.741.320			1	244.885							500.000	15.486.205	509.400	95.600	63.700	154.900	55.000						878.600	14.607.605	
55	HL-03273	Triệu Quang Khánh	7.704.000	22	15.244,9	15.313.691			1	296.308							500.000	16.109.999	616.400	115.600	77.100	161.100	55.000						1.025.200	15.084.799	
56	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	6.367.000	19	16.600,5	16.675.408			1	244.885							500.000	17.420.293	509.400	95.600	63.700	174.200	55.000						897.900	16.522.393	
57	HL-03340	Vũ Bá Dần	6.367.000	22	18.607,6	18.691.565			1	244.885							500.000	19.436.450	509.400	95.600	63.700	194.400	55.000						918.100	18.518.350	
58	HL-03353	Trần Văn Tuân	5.305.000	23	17.653,9	17.733.562			1	204.038							500.000	18.437.600	424.500	79.600	53.100	184.400	55.000						796.600	17.641.000	
59	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	7.704.000	21	15.688,2	15.758.992			1	296.308					870.000		500.000	17.425.300	616.400	115.600	77.100	174.300	55.000						1.038.400	16.386.900	
60	HL-03375	Phạm Văn Dương	6.367.000	22	15.382,4	15.451.812			1	244.885							500.000	16.196.697	509.400	95.600	63.700	162.000	55.000						885.700	15.310.997	
61	HL-03382	Mai Văn Doanh	6.367.000	22	16.215,1	16.288.269			1	244.885	293.000	439.500					500.000	17.765.654	509.400	95.600	63.700	177.700	55.000	101.640		2.780.000			3.783.040	13.982.614	
62	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	7.704.000	21	19.008,0	19.093.772			1	296.308							500.000	19.890.080	616.400	115.600	77.100	198.900	55.000		536.650				1.599.650	18.290.430	
63	HL-03420	Vũ Thành Long	6.367.000	23	16.291,0	16.364.512			1	244.885		439.500					500.000	17.548.897	509.400	95.600	63.700	175.500	55.000						899.200	16.649.697	
64	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	7.704.000	22	18.118,1	18.199.856	1	296.308	1	296.308							500.000	19.292.472	616.400	115.600	77.100	192.900	55.000						1.057.000	18.235.472	
65	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	6.367.000	22	19.509,6	19.597.635			1	244.885							500.000	20.342.520	509.400	95.600	63.700	203.400	55.000						927.100	19.415.420	
66	HL-03458	Triệu Đình Toàn	6.367.000	12	9.726,2	9.770.038	7	1.714.192	1	244.885							250.000	11.979.115	509.400	95.600	63.700	119.800	55.000	101.640		2.780.000			3.725.140	8.253.975	
67	HL-03459	Bùi Văn Thìn	5.305.000	18	15.956,9	16.028.854	4	816.154	1	204.038							250.000	17.299.046	424.500	79.600	53.100	173.000	55.000						785.200	16.513.846	
68	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	5.305.000	10	6.348,3	6.376.946	8	1.632.308	1	204.038							250.000	8.463.292	424.500	79.600	53.100	84.600	55.000						696.800	7.766.492	
69	HL-03589	Tô Huy Ngọ	6.367.000	24	13.127,4	13.186.636			1	244.885	293.000	439.500		600.000			500.000	15.264.021	509.400	95.600	63.700	152.600	55.000						876.300	14.387.721	
70	HL-03606	Đồng Bá Toàn	6.367.000	16	11.744,0	11.796.994			1	244.885		351.600					250.000	12.643.479	509.400	95.600	63.700	126.400	55.000		357.000				1.207.100	11.436.379	
71	HL-03627	Ngô Văn Thành	6.367.000	22	20.163,0	20.253.984			1	244.885							500.000	20.998.869	509.400	95.600	63.700	210.000	55.000						933.700	20.065.169	
72	HL-03630	Nông Văn Liền	6.367.000	15	9.543,0	9.586.062			1	244.885							250.000	10.080.947	509.400	95.600	63.700	100.800	55.000	101.640					926.140	9.154.807	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-03635	Bùi Văn Hưng	6.367.000	14	10.760,0	10.808.553	2	489.769	1	244.885							250.000	11.793.207	509.400	95.600	63.700	117.900	55.000	101.640	610.000				1.553.240	10.239.967	
74	HL-04674	Tạ Hoài Linh	6.367.000	22	19.208,2	19.294.875			1	244.885							500.000	20.039.760	509.400	95.600	63.700	200.400	55.000						924.100	19.115.660	
75	HL-04684	Bùi Văn Nhất	6.367.000	19	16.143,8	16.216.597			1	244.885							500.000	16.961.482	509.400	95.600	63.700	169.600	55.000	101.640		2.780.000			3.774.940	13.186.542	
76	HL-05037	Giàng A Cớ	5.305.000	20	13.496,7	13.557.603			1	204.038							500.000	14.261.641	424.500	79.600	53.100	142.600	55.000		450.325		156.000		1.361.125	12.900.516	
77	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	5.305.000	14	12.014,1	12.068.312	4	816.154	1	204.038							250.000	13.338.504	424.500	79.600	53.100	133.400	55.000	101.640					847.240	12.491.264	
78	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	5.305.000	25	22.168,3	22.268.332			1	204.038							500.000	22.972.370	424.500	79.600	53.100	229.700	55.000						841.900	22.130.470	
79	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	5.305.000	17	11.001,0	11.050.641			1	204.038							250.000	11.504.679	424.500	79.600	53.100	115.000	55.000						727.200	10.777.479	
80	HL-05351	Hoàng Như Thùy	5.305.000	18	10.576,0	10.623.723			1	204.038							250.000	11.077.761	424.500	79.600	53.100	110.800	55.000	101.640	601.333				1.425.973	9.651.788	
81	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	5.305.000	15	11.050,0	11.099.862			1	204.038							250.000	11.553.900	424.500	79.600	53.100	115.500	55.000		527.500	2.780.000			4.035.200	7.518.700	
82	HL-05372	Lê Văn Huyến	4.867.000	12	7.640,0	7.674.475			1	187.192							250.000	8.111.667	389.400	73.100	48.700	81.100	55.000		350.000				997.300	7.114.367	
83	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	4.867.000	18	11.049,0	11.098.858			1	187.192							250.000	11.536.050	389.400	73.100	48.700	115.400	55.000		484.000				1.165.600	10.370.450	
84	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	4.867.000	15	10.714,0	10.762.346											250.000	11.012.346	389.400	73.100	48.700	110.100	55.000						676.300	10.336.046	
85	HL-05630	Đoàn Tân Long	6.367.000	23	11.344,3	11.395.490			1	244.885		439.500					500.000	12.579.875	509.400	95.600	63.700	125.800	55.000		492.667	2.400.000			3.742.167	8.837.708	
86	HL-05656	Lò Văn Sinh	5.305.000	21	15.632,0	15.702.538			1	204.038							500.000	16.406.576	424.500	79.600	53.100	164.100	55.000	101.640	469.000				1.346.940	15.059.636	
87	HL-05706	Giàng A Tống	5.305.000	21	18.659,3	18.743.498			1	204.038							500.000	19.447.536	424.500	79.600	53.100	194.500	55.000		537.100				1.343.800	18.103.736	
88	HL-05711	Triệu Tòn Pham	5.305.000	19	14.827,1	14.893.956			1	204.038							500.000	15.597.994	424.500	79.600	53.100	156.000	55.000		537.100				1.305.300	14.292.694	
89	HL-05912	Vũ Văn Biển	4.867.000	14	10.406,6	10.453.509	3	561.577	1	187.192							250.000	11.452.278	389.400	73.100	48.700	114.500	55.000	101.640					782.340	10.669.938	
90	HL-05951	Mạc Văn Cung	5.305.000	12	6.657,0	6.687.039			1	204.038							250.000	7.141.077	424.500	79.600	53.100	71.400	55.000		394.325		208.000		1.285.925	5.855.152	
91	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	5.305.000				11	2.244.423	1	204.038								2.448.461	424.500	79.600	53.100	24.500	55.000						636.700	1.811.761	
92	HL-06072	Hoàng Văn Như	4.867.000	21	13.820,4	13.882.763			1	187.192							500.000	14.569.955	389.400	73.100	48.700	145.700	55.000		374.000		598.000		1.683.900	12.886.055	
93	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	4.867.000	17	11.798,0	11.851.237			1	187.192							250.000	12.288.429	389.400	73.100	48.700	122.900	55.000						689.100	11.599.329	
94	HL-06114	Trần Văn Ước	4.867.000	22	15.382,4	15.451.812			1	187.192							500.000	16.139.004	389.400	73.100	48.700	161.400	55.000						727.600	15.411.404	
95	HL-06168	Bùi Văn Hinh	4.867.000	13	8.853,0	8.892.948			1	187.192							250.000	9.330.140	389.400	73.100	48.700	93.300	55.000		312.325				971.825	8.358.315	
96	HL-06198	Đào Trọng Hùng	4.867.000	21	19.620,7	19.709.237			1	187.192							500.000	20.396.429	389.400	73.100	48.700	204.000	55.000	101.640					871.840	19.524.589	
97	HL-06330	Lê Văn Liêm	4.867.000	16	11.024,0	11.073.695			1	187.192							250.000	11.510.887	389.400	73.100	48.700	115.100	55.000						681.300	10.829.587	
98	HL-06364	Trần Văn Hùng	4.867.000	22	18.032,7	18.114.071			1	187.192							500.000	18.801.263	389.400	73.100	48.700	188.000	55.000	101.640					855.840	17.945.423	
99	HL-06471	Nông Văn Chiến	4.867.000	13	8.042,0	8.078.289			1	187.192							250.000	8.515.481	389.400	73.100	48.700	85.200	55.000	101.640					753.040	7.762.441	
100	HL-06843	Giàng A Sang	4.636.000	20	15.282,8	15.351.712			1	178.308							500.000	16.030.020	370.900	69.600	46.400	160.300	55.000		512.000		702.000		1.916.200	14.113.820	
101	HL-06861	Bùi Văn Khánh	4.636.000	22	19.529,4	19.617.525			1	178.308							500.000	20.295.833	370.900	69.600	46.400	203.000	55.000						744.900	19.550.933	
102	HL-06863	Bùi Văn Tiến	4.636.000	23	21.402,7	21.499.278			1	178.308							500.000	22.177.586	370.900	69.600	46.400	221.800	55.000						763.700	21.413.886	
103	HL-06938	Phàng A Chú	4.636.000	18	12.660,0	12.717.127			1	178.308							250.000	13.145.435	370.900	69.600	46.400	131.500	55.000		406.000		260.000		1.339.400	11.806.035	
104	HL-06942	Giàng A Chiu	4.636.000	22	14.315,4	14.379.997			1	178.308							500.000	15.058.305	370.900	69.600	46.400	150.600	55.000		450.325		156.000		1.298.825	13.759.480	
105	HL-06954	Lý Văn Hai	4.636.000	21	19.119,1	19.205.373			1	178.308							500.000	19.883.681	370.900	69.600	46.400	198.800	55.000						740.700	19.142.981	
106	HL-06970	Phạm Viết Điều	4.636.000	19	12.867,8	12.925.865			1	178.308							500.000	13.604.173	370.900	69.600	46.400	136.000	55.000		531.999			598.000	1.807.899	11.796.274	
107	HL-06971	Chảo Láo Tả	4.636.000	15	10.793,0	10.841.702			1	178.308							250.000	11.270.010	370.900	69.600	46.400	112.700	55.000	101.640	463.333			676.000	1.895.573	9.374.437	
108	HL-06973	Trần Văn Yên	4.636.000	18	12.666,0	12.723.154			1	178.308							250.000	13.151.462	370.900	69.600	46.400	131.500	55.000		342.000			676.000	1.691.400	11.460.062	
109	HL-06974	Hoàng Văn Điều	4.636.000	23	17.294,2	17.372.238			1	178.308							500.000	18.050.546	370.900	69.600	46.400	180.500	55.000		343.333			572.000	1.637.733	16.412.813	
110	HL-06986	Đàm Văn Tình	5.305.000	12	7.174,0	7.206.372			1	204.038							250.000	7.660.410	424.500	79.600	53.100	76.600	55.000						688.800	6.971.610	
111	HL-06988	Lê Bá Tâm	4.636.000	22	16.405,4	16.479.428			1	178.308							500.000	17.157.736	370.900	69.600	46.400	171.600	55.000						713.500	16.444.236	
112	HL-06989	Nguyễn Văn Quân	4.636.000	17	11.422,0	11.473.541			1	178.308							250.000	11.901.849	370.900	69.600	46.400	119.000	55.000	101.640	357.000		572.000		1.691.540	10.210.309	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-07042	Phạm Văn Huy	4.636.000	13	7.099,0	7.131.034			1	178.308							250.000	7.559.342	370.900	69.600	46.400	75.600	55.000		266.000		416.000		1.299.500	6.259.842	
114	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	4.636.000	12	6.506,0	6.535.358			1	178.308							250.000	6.963.666	370.900	69.600	46.400	69.600	55.000						611.500	6.352.166	
115	HS19-287	Nông Văn Tùng		4	1.724,0	1.731.779												1.731.779					55.000		326.000				381.000	1.350.779	
116	HS19-288	Vi Hồng Thức		6	2.303,0	2.313.392												2.313.392					55.000		224.325				279.325	2.034.067	
117	HS19-289	Loan Thanh Tuấn		6	2.303,4	2.313.794												2.313.794					55.000		224.325				279.325	2.034.469	
118	TV19-248	Trần Văn Tuyên	4.636.000	5	2.529,0	2.540.409												2.540.409				25.400	55.000		240.000			338.000	658.400	1.882.009	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**24**	**5.950,0**	**5.976.849**			**1**	**168.346**						**46.694**		**6.191.889**	**350.200**	**65.700**	**43.800**	**61.900**	**55.000**						**576.600**	**5.615.289**	
119	HL-03089	Lại Thị Hằng	4.377.000	24	5.950,0	5.976.849			1	168.346						46.694		6.191.889	350.200	65.700	43.800	61.900	55.000						576.600	5.615.289	
Tổng cộng				**2.184**	**1.510.523,0**	**1.555.034.000**	**67**	**14.915.424**	**115**	**25.049.388**	**1.172.000**	**2.549.100**	**24**	**13.600.000**	**4.785.000**	**125.914**	**38.700.000**	**1.655.930.826**	**49.926.700**	**9.366.700**	**6.245.200**	**16.496.100**	**6.545.000**	**2.032.800**	**19.030.398**	**28.680.000**	**6.552.000**	**4.966.000**	**149.840.899**	**1.506.089.927**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng